

HONDA

GX25•35•50

車主手冊

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
PANDUAN PEMILIK



示意圖可能因類型而有所不同。

Hình minh họa có thể khác tùy theo kiểu máy.

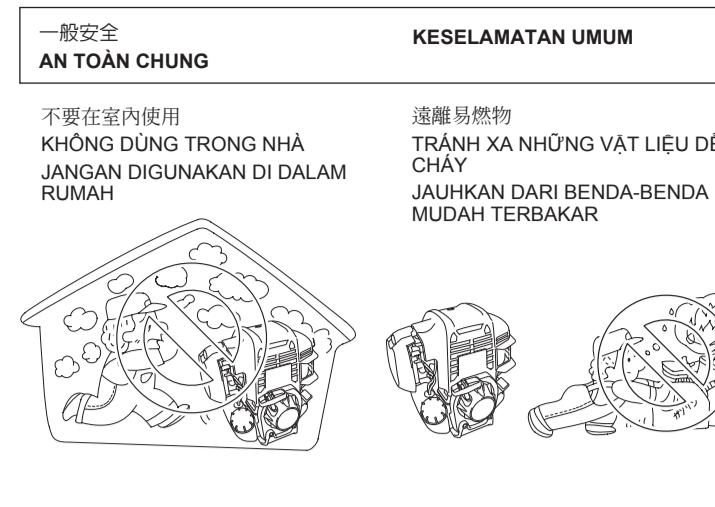
Ilustrasi ini mungkin berbeda-beda, tergantung tipe.

© Honda Motor Co., Ltd. 2018

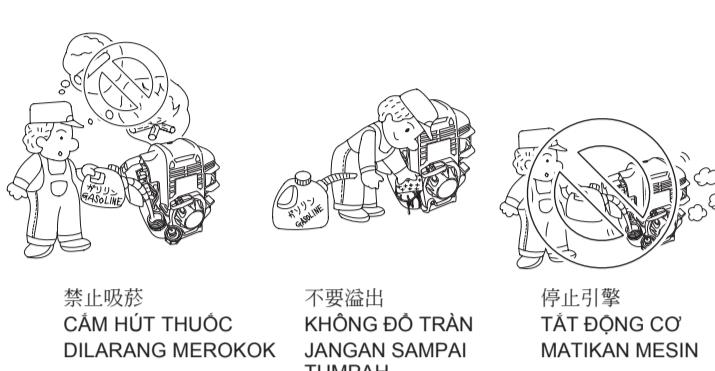
4MZ3V700
00X4M-Z3V-7000

印製於泰國
Printed in Thailand

-1-



加油時：
Khi nạp nhiên liệu:
Saat mengisi bahan bakar:



禁止吸管
CẤM HÚT THUỐC
DILARANG MEROKOK

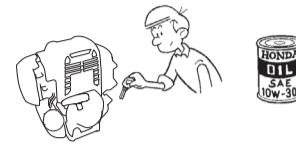
不要溢出
KHÔNG ĐỘ TRẦN
TUMPAH

停止引擎
TẮT ĐỘNG CƠ
MATIKAN MESIN

操作前檢查 KIỂM TRA TRƯỚC KHI VẬN HÀNH

▲ 警告	▲ CẢNH BÁO	▲ PERINGATAN
■ 若未能適當地維護此引擎，或者無法在操作之前更正問題，可能導致嚴重故障。 ■ 某些故障可能造成嚴重傷害或死亡。 ■ 請始終遵循本車主手冊中的檢查和維護建議與排程。	■ Không bảo dưỡng động cơ này đúng cách hoặc không khắc phục sự cố trước khi vận hành có thể dẫn đến lỗi nghiêm trọng. ■ Một lỗi có thể gây thương tích nghiêm trọng hoặc chết người. ■ Luôn thực hiện kiểm tra trước khi vận hành trước mỗi lần vận hành và khắc phục mọi sự cố. ■ Nếu mesin tidak dipelihara sebagaimana mestinya, atau jika masalah tidak diperbaiki sebelum pengoperasian, mesin mungkin saja mengalami malafungsi yang signifikan. ■ Beberapa malafungsi dapat menyebabkan cedera berat atau kematian. ■ Selalu lakukan pemeriksaan praoperasi setiap kali sebelum mengoperasikan mesin, dan perbaiki masalah yang ada.	■ 若未能適當地維護此引擎，或者無法在操作之前更正問題，可能導致嚴重故障。 ■ 某些故障可能造成嚴重傷害或死亡。 ■ 請始終遵循本車主手冊中的檢查和維護建議與排程。 ■ 若未能適當地維護此引擎，或者無法在操作之前更正問題，可能導致嚴重故障。 ■ 某些故障可能造成嚴重傷害或死亡。 ■ 請始終遵循本車主手冊中的檢查和維護建議與排程。 ■ 若未能適當地維護此引擎，或者無法在操作之前更正問題，可能導致嚴重故障。 ■ 某些故障可能造成嚴重傷害或死亡。 ■ 請始終遵循本車主手冊中的檢查和維護建議與排程。

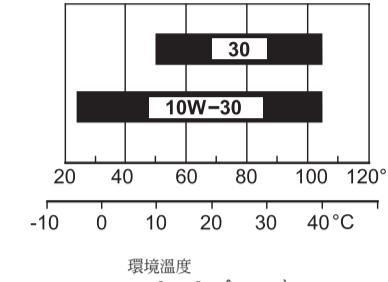
1. 油位 1. MỤC NHỎT 1. LEVEL OLI



4 行程馬達油
SAE 10W-30
API SE

NHỚT CHO ĐỘNG CƠ 4 THÌ
SAE 10W-30
API SE

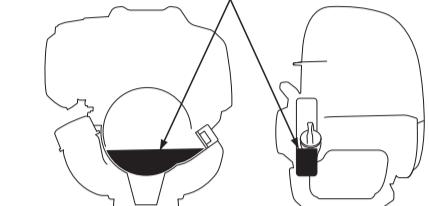
OLI MOTOR 4-TAK
SAE 10W-30
API SE



環境溫度
NHỆT ĐỘ MÔI TRƯỜNG
SUHU SEKITAR

- 如果油位較低，請加油至上限。
- Nếu nhớt ở mức thấp, hãy thêm nhớt đến mức giới hạn trên.
- Jika level oli rendah, isikan oli hingga mencapai batas atas.

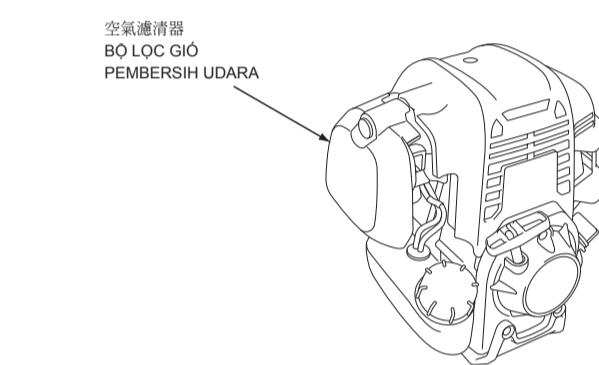
上限
MỤC GIỚI HẠN TRÊN
BATAS ATAS



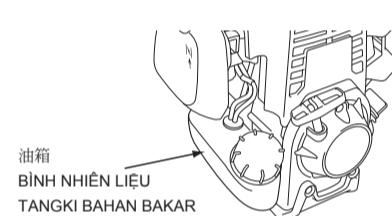
-2-

3. 空氣濾清器 3. BỘ LỌC GIÓ 3. PEMBERSIH UDARA

- 檢查空氣濾清器元件是否髒污。如果髒污，請清潔或換更換空氣濾清器元件。一律更換已毀損的空氣濾清器元件。
- Kiểm tra xem có bụi bẩn bên trong lõi lọc gió không. Nếu lõi lọc bị bẩn, hãy vệ sinh hoặc thay thế lõi lọc gió. Luôn thay thế lõi lọc gió bị hỏng.
- Periksa apakah ada kotoran di dalam elemen pembersih udara. Jika kotor, bersihkan atau ganti elemen filter udara. Selalu ganti elemen filter udara yang rusak.



- 保持燃油頸直立，從油箱外部目測油位。
- Kiểm tra mức nhiên liệu bằng mắt từ bên ngoài bình nhiên liệu trong khi giữ cho cồn nhiên liệu thẳng đứng.
- Periksa level bahan bakar secara visual dari luar tangki bahan bakar sambil menjaga agar leher selang bahan bakar tetap dalam posisi tegak.

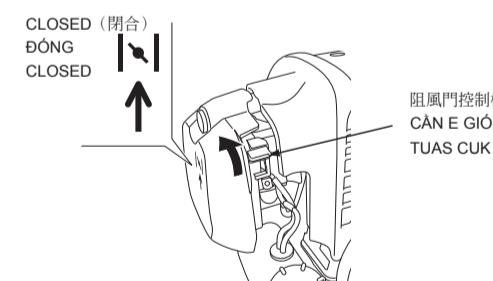


-3-

啓動引擎 KHỞI ĐỘNG ĐỘNG CƠ

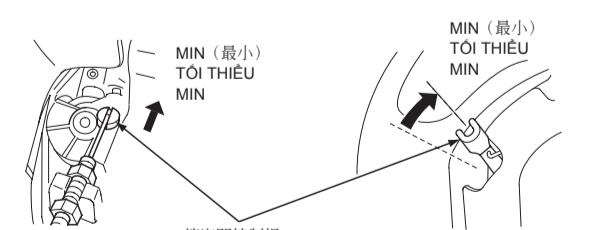
▲ 警告	▲ CẢNH BÁO	▲ PERINGATAN
■ 排氣含有毒的一氧化碳，在封閉區域中積聚可能構成危險。 ■ 吸入一氧化碳可能導致昏迷或死亡。 ■ 切勿在封閉或半封閉區域中操作引擎。 ■ Ông xả chưa khí carbon monoxit độc, có thể tích tụ đến mức nguy hiểm trong khu vực kín. ■ Hít thở carbon monoxit có thể gây ngất xỉu hoặc tử vong. ■ Không bao giờ được chạy động cơ trong khu vực kín hoặc ngay cả trong khu vực kín một phần. ■ Gas buang mengandung gas karbon monoksida beracun yang dapat menumpuk di area-area tertutup hingga mencapai tingkat berbahaya. ■ Menghirup karbon monoksida dapat menyebabkan hilang kesadaran atau kematian. ■ Jangan menjalankan mesin di area yang tertutup sepenuhnya maupun tertutup sebagian.	■ 排氣含有毒的一氧化碳，在封閉區域中積聚可能構成危險。 ■ 吸入一氧化碳可能導致昏迷或死亡。 ■ 切勿在封閉或半封閉區域中操作引擎。 ■ Ông xả chưa khí carbon monoxit độc, có thể tích tụ đến mức nguy hiểm trong khu vực kín. ■ Hít thở carbon monoxit có thể gây ngất xỉu hoặc tử vong. ■ Không bao giờ được chạy động cơ trong khu vực kín hoặc ngay cả trong khu vực kín một phần. ■ Gas buang mengandung gas karbon monoksida beracun yang dapat menumpuk di area-area tertutup hingga mencapai tingkat berbahaya. ■ Menghirup karbon monoksida dapat menyebabkan hilang kesadaran atau kematian. ■ Jangan menjalankan mesin di area yang tertutup sepenuhnya maupun tertutup sebagian.	■ 排氣含有毒的一氧化碳，在封閉區域中積聚可能構成危險。 ■ 吸入一氧化碳可能導致昏迷或死亡。 ■ 切勿在封閉或半封閉區域中操作引擎。 ■ Ông xả chưa khí carbon monoxit độc, có thể tích tụ đến mức nguy hiểm trong khu vực kín. ■ Hít thở carbon monoxit có thể gây ngất xỉu hoặc tử vong. ■ Không bao giờ được chạy động cơ trong khu vực kín hoặc ngay cả trong khu vực kín một phần. ■ Gas buang mengandung gas karbon monoksida beracun yang dapat menumpuk di area-area tertutup hingga mencapai tingkat berbahaya. ■ Menghirup karbon monoksida dapat menyebabkan hilang kesadaran atau kematian. ■ Jangan menjalankan mesin di area yang tertutup sepenuhnya maupun tertutup sebagian.

- 若要啓動冷引擎，請將阻風門控制桿移至「CLOSED (閉合)」位置。
- Để khởi động động cơ lạnh, hãy chuyển cần e gió đến vị trí ĐÓNG.
- Untuk menyalaikan mesin yang dingin, pindahkan tuas cuk ke posisi CLOSED.

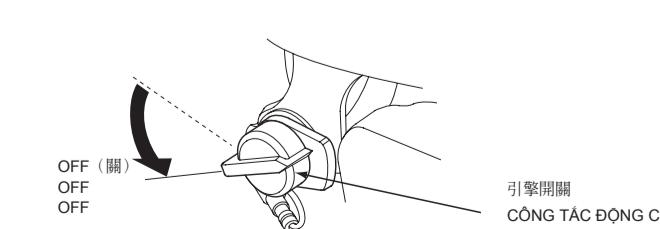


停止引擎 TẮT ĐỘNG CƠ

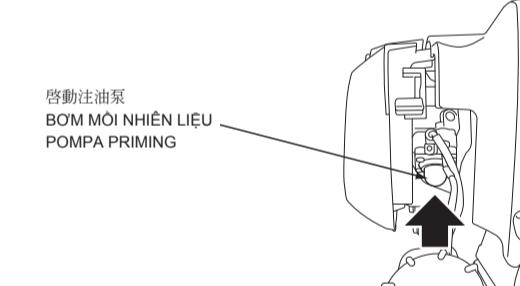
- 將節汽門控制桿移至「MIN (最小)」位置。
- Chuyển cần e gió về vị trí TỐI THIỂU.
- Pindahkan tuas gas ke posisi MIN.



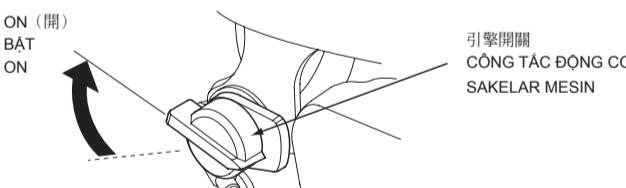
- 將引擎開關旋至「OFF (關)」位置。
- Chuyển công tắc động cơ về vị trí OFF.
- Putar saklar mesin ke posisi OFF.



- 按壓啓動油泵數次，直到啓動油泵加滿燃油為止。
- Nhấn bom mồi vài lần cho đến khi bom mồi được nạp đầy nhiên liệu.
- Tekan pompa priming beberapa kali hingga pompa priming terisi bahan bakar.



- 將引擎開關旋至「ON (開)」位置。
- Chuyển công tắc động cơ về vị trí BẤT.
- Putar saklar mesin ke posisi ON.



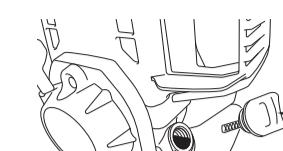
維護 BẢO DƯỠNG

▲ 警告	▲ CẢNH BÁO	▲ PERINGATAN
■ 未能適當維護可能導致不安全的情況。 ■ 若未能適當地維護此引擎，或者無法在操作之前更正問題，可能導致嚴重故障。 ■ 某些故障可能造成嚴重傷害或死亡。 ■ 請始終遵循本車主手冊中的檢查和維護建議與排程。	■ 若未能適當地維護此引擎，或者無法在操作之前更正問題，可能導致嚴重故障。 ■ 某些故障可能造成嚴重傷害或死亡。 ■ 請始終遵循本車主手冊中的檢查和維護建議與排程。	■ 未能適當維護可能導致不安全的情況。 ■ 若未能適當地維護此引擎，或者無法在操作之前更正問題，可能導致嚴重故障。 ■ 某些故障可能造成嚴重傷害或死亡。 ■ 請始終遵循本車主手冊中的檢查和維護建議與排程。

▲ 警告	▲ CẢNH BÁO	▲ PERINGATAN
■ 未適當維護可能導致不安全的情況。 ■ 若未能適當地維護此引擎，或者無法在操作之前更正問題，可能導致嚴重故障。 ■ 某些故障可能造成嚴重傷害或死亡。 ■ 請始終遵循本車主手冊中的檢查和維護建議與排程。	■ 未適當維護可能導致不安全的情況。 ■ 若未能適當地維護此引擎，或者無法在操作之前更正問題，可能導致嚴重故障。 ■ 某些故障可能造成嚴重傷害或死亡。 ■ 請始終遵循本車主手冊中的檢查和維護建議與排程。	■ 未適當維護可能導致不安全的情況。 ■ 若未能適當地維護此引擎，或者無法在操作之前更正問題，可能導致嚴重故障。 ■ 某些故障可能造成嚴重傷害或死亡。 ■ 請始終遵循本車主手冊中的檢查和維護建議與排程。

▲ 小心	▲ CẨM TRỌNG	▲ PERHATIAN
■ 請確保停止引擎，於水平位置檢查引擎。	■ Dành thời gian kiểm tra động cơ trên bề mặt bằng phẳng khi động cơ ngừng hoạt động.	■ Pastikan Anda memeriksa mesin di permukaan yang rata dan mesin sudah dimatikan.

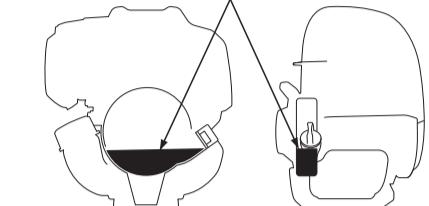
- 檢查油位。
- Kiểm tra mức nhớt.
- Periksa level oli.



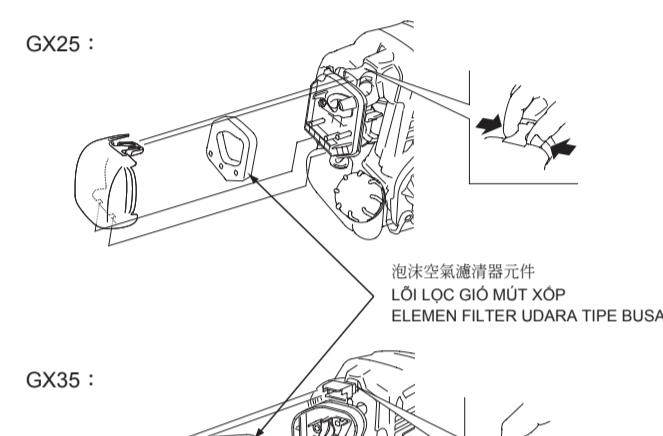
機油蓋/機油尺
NẮP LỌC/NHỚT/QUE THẨM NHỎT
PELETU PENUT SELANG OLİ/TONGKAT PENGUKUR OLI

- 如果油位較低，請加油至上限。
- Nếu nhớt ở mức thấp, hãy thêm nhớt đến mức giới hạn trên.
- Jika level oli rendah, isikan oli hingga mencapai batas atas.

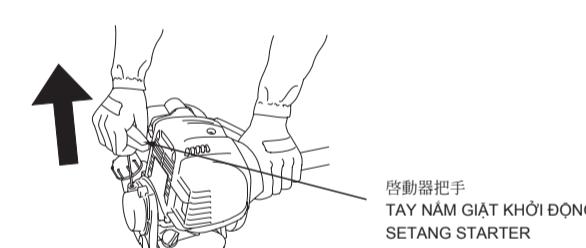
上限
MỤC GIỚI HẠN TRÊN
BATAS ATAS



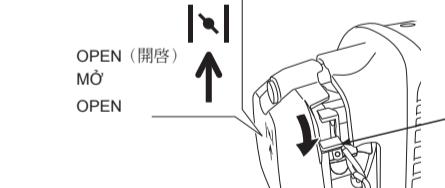
泡沫空氣濾清器元件類型：
KIỀU LỐI LỌC GIÓ MÚT XỐP:
TIPE ELEMEN UDARA BUSA:



- 輕拉啓動器把手直到感受到阻力，然後以下面所示箭頭方向快速拉動。輕輕歸位。
- Kéo nhẹ tay nắm giật khởi động cho đến khi bạn cảm thấy lực kéo lại, sau đó giật mạnh theo hướng mũi tên như hình minh họa bên dưới. Nhẹ nhàng trả lại tay nắm giật khởi động.
- Tarik setang starter pelan-pelan hingga terasa berat, kemudian tarik dengan cepat ke arah tanda panah seperti yang ditunjukkan di bawah ini. Kembalikan posisi setang starter pelan-pelan.

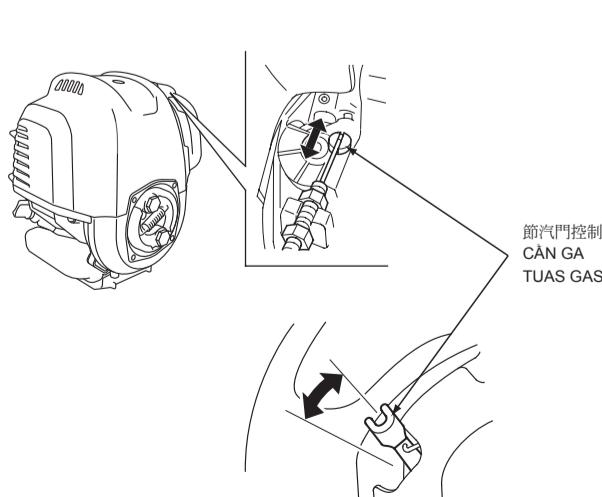


- 如果將阻風門控制桿移至「CLOSED (閉合)」位置以啓動引擎，則在引擎變熱時將它逐漸移至「OPEN (開啟)」位置。
- Nếu cần e gió được chuyển đến vị trí ĐÓNG để khởi động động cơ thì hãy chuyển dần về vị trí MỞ khi động cơ nóng lên.
- Jika tuas cuk dijadikan ke posisi CLOSED untuk menyalaikan mesin, pindahkan pelan-pelan ke posisi OPEN seiring mesin menghangat.



設定引擎速度 CÀI ĐẶT TỐC ĐỘ ĐỘNG CƠ

- 定位節汽門控制桿以取得想要的引擎速度。
- Chỉnh vị trí cần ga để đạt tốc độ động cơ mong muốn.
- Atur posisi tuas gas ke kecepatan mesin yang diinginkan.



維護 BẢO DƯỠNG

▲ 警告	▲ CẢNH BÁO	▲ PERINGATAN
■ 若未能適當地維護此引擎，或者無法在操作之前更正問題，可能導致嚴重故障。 ■ 某些故障可能造成嚴重傷害或死亡。 ■ 請始終遵循本車主手冊中的檢查和維護建議與排程。	■ 若未能適當地維護此引擎，或者無法在操作之前更正問題，可能導致嚴重故障。 ■ 某些故障可能造成嚴重傷害或死亡。 ■ 請始終遵循本車主手冊中的檢查和維護建議與排程。	■ 若未能適當地維護此引擎，或者無法在操作之前更正問題，可能導致嚴重故障。 ■ 某些故障可能造成嚴重傷害或死亡。 ■ 請始終遵循本車主手冊中的檢查和維護建議與排程。

▲ 警告	▲ CẢNH BÁO	▲ PERINGATAN

<tbl_r cells="3" ix="1

LỊCH BẢO DƯỠNG

	THỜI GIAN BẢO TRÌ DỊNH HÌNH KỸ (3)	Trước mỗi lần sử dụng	Tháng đầu tiên hoặc sau mỗi 10 giờ	Sau mỗi 3 tháng hoặc 25 giờ	Sau mỗi 6 tháng hoặc 50 giờ	Sau mỗi năm hoặc 100 giờ	Sau mỗi 2 năm hoặc 300 giờ
MUC							
Nhỏt động cơ	Kiểm tra mức	o (6)					
	Thay thế	o		o			
Bộ lọc gió	Kiểm tra	o (6)					
	Vệ sinh		o (1)				
	Thay thế				o (5)		
Bugi	Kiểm tra-diều chỉnh					o	
	Thay thế					o	
Vòng đai cam	Kiểm tra						Sau mỗi 300 giờ (2) (4)
Bộ phận lọc khí (Khi áp dụng)	Vệ sinh					o	
Bộ lọc ôn xả (Khi áp dụng)	Vệ sinh					o	
Cánh tản nhiệt động cơ	Kiểm tra-vệ sinh			o			
Đại óc, buồng, mộc cài	Kiểm tra	o					
(Sét chát lại nếu cần)							
Bộ thắng	Kiểm tra				o (2)		
Chay không tái	Kiểm tra-diều chỉnh					o (2)	
Khoảng trống của van	Kiểm tra-diều chỉnh					o (2)	
Buồng đốt	Vệ sinh						Sau mỗi 300 giờ (2)
Bộ lọc nhiên liệu và Bình nhiên liệu	Vệ sinh					o	
Ông nhớt	Kiểm tra						Sau mỗi 2 năm (Thay thế nếu cần) (2)
Ông nhớt	Kiểm tra						Sau mỗi 2 năm (Thay thế nếu cần) (2)

(1) Đảm bảo thời gian bảo dưỡng khi sử dụng trong các điều kiện xấu như khu vực bụi bẩn.
(2) Các hạng mục này cần được bảo dưỡng bởi đại lý bảo dưỡng, trừ khi bạn có dụng cụ phù hợp và có chuyên môn kỹ thuật. Tham khảo hướng dẫn của nhà máy Honda để biết các bước bảo dưỡng.
(3) Khi sử dụng cho mục đích thương mại, hãy ghi số giờ vận hành để xác định dung khoảng thời gian bảo dưỡng tiếp theo.
(4) Khi mua, để đảm bảo không có vết nứt hoặc hàn mòn bất thường trên vòng đai và thay thế nếu发现问题。
(5) Chỉ thay thế khi lỗi lọc già.
(6) Để vệ sinh hoặc thay thế khi thay bần.
Không thực hiện theo lịch bảo dưỡng này có thể dẫn đến hỏng hóc không được bảo hành.

-9-

JADWAL PEMELIHARAAN

ITEM	PERIODE KERJA RUTIN (3)		Lakukan pada bulan-bulan yang dijadwalkan atau sesuai dengan interval jam pengoperasian, manfaat yang lebih besar.				
	Setiap kali sebelum digunakan	Setiap 10 jam	Setiap 3 bulan atau 25 jam	Setiap 6 bulan atau 50 jam	Setiap tahun atau 100 jam	Setiap 2 tahun atau 300 jam	
Oli mesin	Periksa levelnya	o (6)			o		
	Ubah		o			o	
Pembersih udara	Periksa	o (6)					
	Bersihkan			o (1)			
Ganti						o (5)	
Busi	Periksa-setel					o	
	Ganti						o
Sabuk pengutang waktu	Periksa						Setelah setiap 300 jam (2) (4)
Perekat perakitan	(pada tipe-tipe tertentu)						
Filter gas buang	Bersihkan						o
	(pada tipe-tipe tertentu)						
Srip pendingin mesin	Periksa-bersihkan						
Mur, baut, pengencang	(Kencangkan kembali jika perlu)	o					
Seputu kopling	Periksa				o (2)		
Kecepatan diam	Periksa-setel					o (2)	
Jarak katup	Periksa-setel					o (2)	
Ruang pembakaran	Bersihkan						Setelah setiap 300 jam (2)
Filter bahan bakar dan Tangki bahan bakar	Bersihkan						
	Tangki bahan bakar						
Tabung bahan bakar	Periksa						Setiap 2 tahun (Ganti jika perlu) (2)
Tabung oli	Periksa						Setiap 2 tahun (Ganti jika perlu) (2)

(1) Periode periode servis saat mesin digunakan dalam kondisi buruk seperti di area berdebu dan kecapakan teknis untuk melakukannya. Untuk keterangan tentang prosedur servis, merujuklah ke panduan toko Honda.
(2) Item-item ini harus diservis oleh dealer servis Anda. Kecuali Anda memiliki alat-alat yang memadai dan kecapakan teknis untuk melakukannya. Untuk keterangan tentang prosedur servis, merujuklah ke panduan toko Honda.
(3) Untuk mendapatkan servis, catatlah lama jangka operasi untuk menentukan interval pemeliharaan yang memadai.
(4) Pastikan tidak ada retakan dan keausan yang tidak wajar pada sabuk, dan ganti jika sabuk tidak wajar.
(5) Ganti elemen filter pada tipe kertas saja.
(6) Bersihkan atau ganti jika tampak sangat kotor.
Jika jadwal pemeliharaan ini tidak dipatuhi, mesin mungkin mengalami kegagalan yang tidak ditanggung garansi.

GIÁM SÁT

規格	GX25T	GX35T	GX50T
長度	198 mm	205 mm	199 mm
寬度	221 mm	234 mm	260 mm
高度	230 mm	240 mm	263 mm
淨重 [重量]	2.90 kg	3.46 kg	4.13 kg
排量	25.0 cm ³	35.8 cm ³	47.9 cm ³
淨動力	0.72 kW	1.0 kW	1.47 kW
最大淨扭力	1.0 N·m	1.6 N·m	2.2 N·m

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Kiểu động cơ	GX25T	GX35T	GX50T
Chiều dài	198 mm	205 mm	199 mm
Chiều rộng	221 mm	234 mm	260 mm
Chiều cao	230 mm	240 mm	263 mm
Khối lượng khô [trọng lượng]	2,90 kg	3,46 kg	4,13 kg
Dung tích xy-lanh	25,0 cm ³	35,8 cm ³	47,9 cm ³
Công suất hiệu dụng	0,72 kW	1,0 kW	1,47 kW
Momen xoắn cực đại	1,0 N·m	1,6 N·m	2,2 N·m

SPESIFIKASI

Model mesin	GX25T	GX35T	GX50T
Panjang	198 mm	205 mm	199 mm
Lebar	221 mm	234 mm	260 mm
Tinggi	230 mm	240 mm	263 mm
Massa kering [berat]	2,90 kg	3,46 kg	4,13 kg
Pembongkaran	25,0 cm ³	35,8 cm ³	47,9 cm ³
Daya bersih	0,72 kW	1,0 kW	1,47 kW
Torsi Bersih Maks.	1,0 N·m	1,6 N·m	2,2 N·m

1. 换油

1. THAY NHỚT

1. MENGGANTI OLI

1. 檢查油箱蓋是否旋緊。將適用的容器放置於引擎下方。

1. Kiểm tra để đảm bảo nắp lọc nhiên liệu được siết chặt. Đặt khay chứa dầu dưới động cơ.

1. Pastikan penutup selang bahan bakar dikencangkan secara memadai. Letakkan wadah yang sesuai di bawah mesin.

2. 拿掉機油蓋/機油尺，將引擎向機油頭方向傾倒，將機油排放至容器中。

2. Thảo nắp nhớt/que tháo nhớt và xả nhớt vào khay chứa bằng cách nghiêng động cơ theo hướng cõi nhớt.

2. Lepas penutup selang/tongkat pengukur oli dan kuras oli ke dalam wadah dengan cara memiringkan mesin ke arah leher selang bahan bakar.

4. 燃油濾清器與油箱

4. LỌC NHIÊN LIỆU VÀ BÌNH NHIÊN LIỆU

4. FILTER BAHAN BAKAR DAN TANGKI BAHAN BAKAR

A. 警告

■ 汽油是高易燃和易爆物品。

■ 在處理燃油時您可能被燒傷或嚴重受傷。

■ 處理燃油前請停止引擎並使之冷卻。

■ 請遠離熱源、火星和明火。

■ 僅在室外處理燃油。

■ 遠離車輛。

■ 如有溢出，請立即擦乾。

■ Xăng là chất rót dễ cháy nổ.

■ Bạn có thể bị bỏng hoặc bị thương nặng khi xử lý nhiên liệu.

■ Tắt động cơ và để động cơ mát trước khi xử lý nhiên liệu.

■ Không để gần nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa.

■ Chỉ xử lý nhiên liệu bên ngoài trời.

■ Để cách xa phương tiện của bạn.

■ Lau sạch nhiên liệu trên ngay lập tức.

■ Bensin sangat mudah terbakar dan meledek.

■ Anda mungkin saja mengalami luka bakar atau mengalami cedera berat saat menangani bahan bakar.

■ Matikan mesin dan tunggu hingga dingin sebelum menangani bahan bakar.

■ Jauhkan mesin dari panas, percikan api, dan nyala api.

■ Tangani bahan bakar hanya di luar ruang.

■ Jaga jarak dari kendaraan Anda.

■ Segera sekali semua tumpahan.

1. 檢查引擎油箱蓋是否已擰緊。拿掉油箱蓋，將引擎向燃油頭方向傾倒，將燃油排放至已核准的汽油容器中。